TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2022/DS-ST
Ngày: 20-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Mai Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2020/DSST ngày 01/10/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2022 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 207/2022/QĐST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng A.

Địa chỉ trụ sở: đường H, phường C, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Huy H, sinh năm 1996, chứng minh nhân dân số 285647…; Địa chỉ liên hệ: đường L, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy ủy quyền số 124/NHNoCN7-TH ngày 28/3/2022. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Kiều Đình T, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ông T đã ký 02 hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế với Ngân hàng A, cụ thể như sau:

- Ngày 15/9/2009, ông T đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Visa) với Ngân hàng A, hạn mức sử dụng thẻ là 300.000.000 đồng; vay không có tài sản bảo đảm, thời hạn sử dụng thẻ là 02 năm kể từ ngày phát hành.

- Ngày 28/3/2012, ông T đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Master card) với Ngân hàng A, hạn mức sử dụng thẻ là 500.000.000 đồng; vay không có tài sản bảo đảm, thời hạn sử dụng thẻ là 02 năm kể từ ngày phát hành.

Trong quá trình sử dụng thẻ, ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng A, cụ thể đối với thẻ Master card ông T chưa thanh toán từ ngày 20/5/2011 đến nay và đối với thẻ Visa ông T chưa thanh toán từ ngày 11/5/2011 đến nay. Trong quá trình giao dịch thẻ của ông T thì hằng tháng Ngân hàng A đều lập bảng sao kê toàn bộ các giao dịch phát sinh trong kỳ và gửi cho ông T bằng nhiều hình thức, trực tiếp, tin nhắn điện thoại, gọi điện thông báo cho ông T và ông T không có khiếu nại gì về các giao dịch phát sinh mà Ngân hàng A đã thông báo nhưng ông T không thực hiện. Ngân hàng A đã tính lãi suất trên dư nợ tại thời điểm tính lãi đối với 02 thẻ tín dụng quốc tế mà ông T đã sử dụng theo mức lãi suất từng năm như sau: Từ ngày 01/02/2009 là 10,5%/năm; Từ ngày 27/02/2010 là 15%/năm; Từ ngày 01/01/2011 là 18%/năm; Từ ngày 01/6/2011 là 20%/năm; Từ ngày 01/5/2012 là 18%/năm; Từ ngày 01/8/2012 là 16%/năm; Từ ngày 01/3/2013 là 14%/năm; Từ ngày 01/3/2013 đến nay mức lãi suất áp dụng là 13%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Theo đó thì các giao dịch phát sinh đối với 2 thẻ tín dụng mà ông T đã sử dụng như sau:

* Đối với thẻ Master card:

Tính từ khi mở thẻ ngày 03/4/2009 đến ngày 06/6/2011 thì ông T đã sử dụng số tiền là 918.573.426 đồng, sau đó ông T không sử dụng thêm số tiền nào nữa, thực hiện hợp đồng thì ông T mới trả lãi hằng tháng đến ngày 20/5/2011 (Theo bảng tính đính kèm) và trả các khoản tiền phí vấn tin, rút tiền … là 2.135.697 đồng, số tiền phí trả chậm là 10.021.297 đồng, phí thường niên là 600.000 đồng. Do đó, số tiền lãi trên dự nợ tiếp tục phát sinh từ ngày 21/5/2011 đến ngày 20/11/2017, còn từ ngày 21/11/2017 đến nay thì ông T chỉ phải chịu số tiền lãi trên số nợ gốc là 16.784.528 đồng.

Tính đến ngày 20/7/2022 thì ông T còn nợ các khoản giao dịch của thẻ Master card tổng cộng là 484.193.021 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 16.784.528 đồng, tiền lãi là 467.408.493 đồng.

* Đối với thẻ Visa:

Tính từ khi mở thẻ ngày 05/01/2010 đến ngày 28/6/2011 thì ông T đã sử dụng số tiền là 332.565.809 đồng, sau đó ông T không sử dụng thêm số tiền nào nữa, thực hiện hợp đồng thì ông T mới trả lãi hằng tháng đến ngày 10/5/2011 (Theo bảng tính đính kèm) và trả các khoản tiền phí vấn tin, rút tiền … là 16.542 đồng, số tiền phí trả chậm là 7.055.813 đồng, phí thường niên là 300.000 đồng. Do đó, số tiền lãi trên dự nợ tiếp tục phát sinh từ ngày 11/5/2011 đến ngày 11/12/2017, còn từ ngày 12/12/2017 đến nay thì ông T chỉ phải chịu số tiền lãi trên số nợ gốc là 37.391.267 đồng.

Tính đến ngày 20/7/2022 thì ông T còn nợ các khoản giao dịch của thẻ Visa tổng cộng là 370.111.283 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 37.391.267 đồng, tiền lãi là 332.720.016 đồng.

Như vậy, tổng số tiền còn nợ của thẻ Master card và thẻ Visa:

484.193.021 đồng + 370.111.283 đồng = 854.304.304 đồng.

Nay, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả ngay tổng số tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/7/2022 là 854.304.304 đồng. Ông T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 21/7/2022 với mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ cho đến khi trả dứt nợ.

2. Bị đơn – Ông Kiều Đình T: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng A khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với ông Kiều Đình T; Địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng A đòi ông T trả tổng số tiền gốc và tiền lãi 854.304.304 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc tính từ ngày 21/7/2022 với mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng sử dụng thẻ cho đến khi trả hết nợ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì có đủ cơ sở xác định ngày 15/9/2009, ông T đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Visa) với Ngân hàng A, hạn mức sử dụng thẻ là 300.000.000 đồng; vay không có tài sản bảo đảm, thời hạn sử dụng thẻ là 02 năm kể từ ngày phát hành và ngày 28/3/2012, ông T đã ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế (Master card) với Ngân hàng A, hạn mức sử dụng thẻ là 500.000.000 đồng; vay không có tài sản bảo đảm, thời hạn sử dụng thẻ là 02 năm kể từ ngày phát hành, biểu phí và lãi suất do Ngân hàng A quy định trong từng thời kỳ. Xét việc hai bên thỏa thuận ký 02 hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 52 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; Quyết định số: 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành quy chế phát hành, sử dụng và thanh toán thẻ ngân hàng; Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 05 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng; Thông tư số: 01/2009/TT-NHNN ngày 23 tháng 01 năm 2009 hướng dẫn về lãi suất thoả thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; phù hợp với điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên giao dịch có hiệu lực pháp luật.

[7] Trong quá trình sử dụng thẻ, ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ cho Ngân hàng A, cụ thể đối với thẻ Master card ông T chưa thanh toán từ ngày 20/5/2011 đến nay và đối với thẻ Visa ông T chưa thanh toán từ ngày 11/5/2011 đến nay. Trong quá trình giao dịch thẻ của ông T thì hằng tháng Ngân hàng A đều lập bảng sao kê toàn bộ các giao dịch phát sinh trong kỳ và gửi cho ông T bằng nhiều hình thức, trực tiếp, tin nhắn điện thoại, gọi điện thông báo cho ông T và ông T không có khiếu nại gì về các giao dịch phát sinh mà Ngân hàng A đã thông báo nhưng ông T không thực hiện. Ngân hàng A đã tính lãi suất trên dư nợ tại thời điểm tính lãi đối với 02 thẻ tín dụng quốc tế mà ông T đã sử dụng theo mức lãi suất từng năm như sau: Từ ngày 01/02/2009 là 10,5%/năm; Từ ngày 27/02/2010 là 15%/năm; Từ ngày 01/01/2011 là 18%/năm; Từ ngày 01/6/2011 là 20%/năm; Từ ngày 01/5/2012 là 18%/năm; Từ ngày 01/8/2012 là 16%/năm; Từ ngày 01/3/2013 là 14%/năm; Từ ngày 01/3/2013 đến nay mức lãi suất áp dụng là 13%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Theo đó thì các giao dịch phát sinh đối với 2 thẻ tín dụng mà ông T đã sử dụng như sau:

[8] * Đối với thẻ Master card: Tính từ khi mở thẻ ngày 03/4/2009 đến ngày 06/6/2011 thì ông T đã sử dụng tổng số tiền là 918.573.426 đồng, sau đó ông T không sử dụng thêm số tiền nào nữa, thực hiện hợp đồng thì ông T mới trả lãi hằng tháng đến ngày 20/5/2011 và trả các khoản tiền phí vấn tin, rút tiền … là 2.135.697 đồng, số tiền phí trả chậm là 10.021.297 đồng, phí thường niên là 600.000 đồng, do đó số tiền lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ từ ngày 21/5/2011 đến ngày 20/11/2017. Theo bảng tính lãi của nguyên đơn thì tính từ ngày mở thẻ Master card đến ngày 20/11/2017 tổng số tiền gốc, tiền lãi và phí phát sinh là 1.425.476.868 đồng; tổng số tiền ông T đã trả là 956.554.771 đồng nên số tiền còn nợ là 468.922.097 đồng (trong đó số tiền gốc là 16.784.528 đồng, tiền lãi là 452.137.569 đồng); tính từ ngày

21/11/2017 đến nay thì ông T chỉ phải chịu lãi suất quá hạn trên số nợ gốc với số tiền lãi là 15.270.924 đồng.

[9] Do đó, tính đến ngày 20/7/2022 thì ông T còn nợ các khoản giao dịch của thẻ Master card bao gồm: 468.922.097 đồng + 15.270.924 đồng = 484.193.021 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 16.784.528 đồng, tiền lãi là 467.408.493 đồng).

[10] * Đối với thẻ Visa: Tính từ khi mở thẻ ngày 05/01/2010 đến ngày 28/6/2011 thì ông T đã sử dụng tổng số tiền là 332.565.809 đồng, sau đó ông T không sử dụng thêm số tiền nào nữa, thực hiện hợp đồng thì ông T mới trả lãi hằng tháng đến ngày 10/5/2011 và trả các khoản tiền phí văn tin, rút tiền … là 16.542 đồng, số tiền phí trả chậm là 7.055.813 đồng, phí thường niên là 300.000 đồng, do đó số tiền lãi tiếp tục phát sinh trên dư nợ từ ngày 11/5/2011 đến ngày 11/12/2017.

[11] Theo bảng tính lãi của nguyên đơn thì tính từ ngày mở thẻ Visa đến ngày 11/12/2017 tổng số tiền gốc, tiền lãi và phí phát sinh là 643.723.344 đồng; tổng số tiền ông T đã trả là 307.211.960 đồng nên số tiền còn nợ là 336.511.384 đồng (trong đó số tiền gốc là 37.391.267 đồng, tiền lãi là 299.120.117 đồng); tính từ ngày 12/12/2017 đến nay thì ông T chỉ phải chịu lãi suất quá hạn trên số nợ gốc với số tiền lãi là 33.599.899 đồng.

[12] Tính đến ngày 20/7/2022 thì ông T còn nợ các khoản giao dịch của thẻ Visa tổng cộng là 370.111.283 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 37.391.267 đồng, tiền lãi là 332.720.016 đồng.

[13] Như vậy, tổng số tiền còn nợ của thẻ Master card và thẻ Visa: 484.193.021 đồng + 370.111.283 đồng = 854.304.304 đồng.

[14] Xét thấy yêu cầu của Ngân hàng A đòi ông T trả số tiền nợ gốc như trên là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Việc chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi quá hạn của Ngân hàng A phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế, phù hợp với Điều 54 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997 sửa đổi, bổ sung năm 2004; Quyết định số: 371/1999/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 10 năm 1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Quyết định số: 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 05 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 01/2009/TT-NHNN ngày 23/01/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn về lãi suất thoả thuận của tổ chức tín dụng đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và phù hợp với khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng A đòi ông T trả tiền gốc, tiền lãi như trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong là có cơ sở.

[15] Bị đơn là ông T đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bị đơn không đến Tòa giải quyết vụ án và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[16] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay khi án

có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 854.304.304 đồng (Trong đó bao gồm số tiền nợ gốc là 54.175.795 đồng, số tiền lãi quá hạn là 800.128.509 đồng) và tiền lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[18] Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[19] Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 854.304.304 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 52 và Điều 54 của Luật các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; khoản 2 Điều 91, các khoản 1, 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A:

Buộc ông T phải trả cho Ngân hàng A ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền là 854.304.304 đồng (Bằng chữ: tám trăm năm mươi bốn triệu, ba trăm linh bốn nghìn, ba trăm linh bốn đồng), trong đó bao gồm các khoản như sau:

- Thẻ Master card: 484.193.021 đồng, trong đó nợ gốc là 16.784.528 đồng (Bằng chữ: mười sáu triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm hai mươi tám đồng), tiền lãi quá hạn tính đến ngày 20/7/2022 là 467.408.493 đồng (Bằng chữ: bốn trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm linh tám nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng).

- Thẻ Visa: 370.111.283 đồng, trong đó nợ gốc là 37.391.267 đồng (Bằng chữ: ba mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi mốt nghìn, hai trăm sáu mươi bảy đồng), tiền lãi quá hạn tính đến ngày 20/7/2022 là 332.720.016 đồng (Bằng chữ: ba trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi nghìn, không trăm mười sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của thẻ Visa) ngày 15/9/2009 và Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của thẻ Master card ngày 28/3/2012.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 37.629.129 đồng (Bằng chữ: ba mươi bảy triệu, sáu trăm hai mươi chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng).

- Ngân hàng A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 19.480.000 đồng (Bằng chữ: mười chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0041504 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng A, ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Loan).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương